

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2008/NQ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT**về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh Long An****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; *37/TTr-BTNMT ngày 18 tháng 9 năm 2008),*

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An (Tờ trình số 3307/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2008), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Long An với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2007		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	449.240	100,00	449.240	100,00
1	Đất nông nghiệp	371.600	82,72	354.750	78,97

0916761

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2007		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	300.563	66,90	278.988	62,10
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	285.661		264.457	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	250.640		233.795	
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	228.535		216.896	
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	22.105		16.899	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	35.021		30.662	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	14.902		14.531	
1.2	Đất lâm nghiệp	63.451	14,12	66.163	14,73
1.2.1	Đất rừng sản xuất	61.915		64.627	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.536		1.536	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7.366	1,64	9.381	2,09
1.4	Đất nông nghiệp khác	219	0,05	219	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	74.417	16,57	93.862	20,89
2.1	Đất ở	17.760	3,95	19.343	4,31
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	15.492		15.902	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.268		3.441	
2.2	Đất chuyên dùng	41.112	9,15	58.978	13,13
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	462		586	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	358		1.257	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	211		535	
2.2.2.2	Đất an ninh	147		722	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6.970		18.006	

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2007		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	5.178		14.333	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.691		1.867	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	2		2	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	99		1.804	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	33.322		39.129	
2.2.4.1	Đất giao thông	10.750		13.373	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	19.946		20.004	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	5		279	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	163		625	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	86		180	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	544		1.370	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	105		986	
2.2.4.8	Đất chợ	49		90	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	114		277	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1.560		1.945	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	195	0,04	195	0,04
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.092	0,24	1.203	0,27
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	14.145	3,15	14.030	3,12
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	112	0,02	112	0,02
3	Đất chưa sử dụng	3.223	0,72	627	0,14

09506761

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	19.435
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	18.592
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	17.602
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	8.877
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	990
1.2	Đất lâm nghiệp	603
1.2.1	Đất rừng sản xuất	603
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	240
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.762
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	609
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	1.000
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.153
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	90
3.1	Đất chuyên dùng	66
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	66
3.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	24

3. Diện tích đất phải thu hồi

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích (ha)
	Tổng	19.645
1	Đất nông nghiệp	18.633

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích (ha)
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	17.790
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	16.824
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	8.676
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	966
1.2	Đất lâm nghiệp	603
	Trong đó: đất rừng sản xuất	603
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	240
2	Đất phi nông nghiệp	1.012
2.1	Đất ở	110
	Trong đó: đất ở tại nông thôn	110
2.2	Đất chuyên dùng	779
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	779
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	115

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch (ha)
1	Đất nông nghiệp	2.585
1.1	Đất lâm nghiệp	2.314
	Trong đó: đất rừng sản xuất	2.314
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	271
2	Đất phi nông nghiệp	140

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch (ha)
2.1	Đất ở	131
	Trong đó: đất ở tại đô thị	131
2.2	Đất chuyên dùng	9
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	9

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Long An xác lập ngày 17 tháng 6 năm 2008).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh Long An với các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2007	Chia theo năm		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	449.240	449.240	449.240	449.240
1	Đất nông nghiệp	371.600	367.500	362.277	354.750
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	300.563	294.796	288.428	278.988
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	285.661	279.769	273.494	264.457
1.1.1.1	Đất trồng lúa	250.640	245.817	240.859	233.795
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	228.535	224.892	221.685	216.896
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	22.105	20.925	19.175	16.899
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	35.021	33.952	32.635	30.662
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	14.902	15.027	14.934	14.531
1.2	Đất lâm nghiệp	63.451	64.443	65.064	66.163
1.2.1	Đất rừng sản xuất	61.915	62.906	63.528	64.627

09606761

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2007	Chia theo năm		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.536	1.536	1.536	1.536
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7.366	8.043	8.566	9.381
1.4	Đất nông nghiệp khác	219	219	219	219
2	Đất phi nông nghiệp	74.417	79.296	85.197	93.862
2.1	Đất ở	17.760	18.244	18.918	19.343
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	15.492	15.975	16.048	15.902
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.268	2.270	2.871	3.441
2.2	Đất chuyên dùng	41.112	45.474	50.779	58.978
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	462	472	541	586
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	358	358	358	1.257
2.2.2.1	Đất quốc phòng	211	211	211	535
2.2.2.2	Đất an ninh	147	147	147	722
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6.970	9.438	12.042	18.006
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	5.178	7.073	8.955	14.333
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.691	1.711	1.856	1.867
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	2	2	2	2
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	99	652	1.228	1.804
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	33.322	35.205	37.838	39.129
2.2.4.1	Đất giao thông	10.750	12.370	12.740	13.373
2.2.4.2	Đất thủy lợi	19.946	20.101	20.159	20.004
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	5	5	5	279

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2007	Chia theo năm		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	163	198	464	625
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	86	99	172	180
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	544	576	1.370	1.370
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	105	134	901	986
2.2.4.8	Đất chợ	49	49	49	90
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	114	114	114	277
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1.560	1.560	1.865	1.945
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	195	195	195	195
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.092	1.135	1.134	1.203
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	14.145	14.135	14.058	14.030
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	112	112	112	112
3	Đất chưa sử dụng	3.223	2.443	1.766	627

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo từng năm (ha)		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	19.435	4.875	5.901	8.659
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	18.592	4.872	5.533	8.187

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo từng năm (ha)		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	17.602	4.812	5.266	7.524
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	8.877	2.814	2.434	3.629
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	990	60	267	663
1.2	Đất lâm nghiệp	603	3	260	340
	Trong đó: đất rừng sản xuất	603	3	260	340
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	240		108	132
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.762	829	773	1.160
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	609	183	170	256
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	1.000	300	280	420
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.153	346	323	484
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	90	25	57	8
3.1	Đất chuyên dùng	66	25	33	8
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	66	25	33	8
3.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	24		24	

3. Kế hoạch thu hồi đất

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo từng năm (ha)		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích thu hồi	19.645	4.590	6.055	9.000
1	Đất nông nghiệp	18.633	4.392	5.823	8.418
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	17.790	4.389	5.455	7.946
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	16.824	4.337	5.188	7.299
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	8.676	2.660	2.426	3.590
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	966	52	267	647
1.2	Đất lâm nghiệp	603	3	260	340
	Trong đó: đất rừng sản xuất	603	3	260	340
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	240		108	132
2	Đất phi nông nghiệp	1.012	198	232	582
2.1	Đất ở (đất ở tại nông thôn)	110	23	15	72
2.2	Đất chuyên dùng	779	165	139	475
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	779	165	139	475
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9		1	8
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	115	10	77	28

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo từng năm (ha)		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	2.585	775	678	1.132

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo từng năm (ha)		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1	Đất lâm nghiệp	2.314	694	602	1.018
	Trong đó: đất rừng sản xuất	2.314	694	602	1.018
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	271	81	76	114
2	Đất phi nông nghiệp	140	134		6
2.1	Đất ở (đất ở tại đô thị)	131	130		1
2.2	Đất chuyên dùng (đất công cộng)	9	4		5

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Long An có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được xét duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của địa phương cho phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh đã được xét duyệt.

3. Có các giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Long An trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Long An, Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng